Phụ lục 1

(kèm theo Thông báo số 2957/BV-ĐK-TB ngày tháng 11 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
1	Nhóm 2	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên	600		
2	Nhóm 4	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên	15,500		
3	Nhóm 2	Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên	Viên	700		
4	Nhóm 4	Acetazolamide	250mg	Uống	Viên	Viên	2,300		
5	Biệt dược gốc	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	11,500		
6	Nhóm 2	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
7	Nhóm 1	Acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	6,200		
8	Nhóm 2	Acetylcystein	200mg	Uống	Viên nang	Viên	3,300		
9	Nhóm 2	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	23,000		
10	Nhóm 2	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
11	Nhóm 4	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
12	Nhóm 4	Aciclovir	5% 5g	Dùng ngoài	Tube	Tube	500		
13	Nhóm 2	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	1,500		
14	Nhóm 3	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	750		
15	Nhóm 4	Acid Alpha Lipoic	300mg	Uống	Viên nang	Viên	600		
16	Nhóm 4	Acid Alpha Lipoic	300mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
17	Nhóm 4	Acid Amin	5% /500ml	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói	Bịch/ lọ	200		
18	Nhóm 4	Acid Amin	5%/200ml	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói	Chai	200		
19	Nhóm 4	Acid Amin	10%/200ml	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói	Túi	200		
20	Nhóm 4	Acid Amin	10%/500ml	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói	Chai	200		
21	Nhóm 4	Acid Amin	8%/200ml	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói	Túi	200		
22	Nhóm 4	Acid Amin	8%/500ml	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói	Túi	200		
23	Nhóm 1	Acid Amin	200ml x 10%	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói	Túi	200		
24	Nhóm 4	Acid Ascorbic	500mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000		
25	Biệt dược gốc	Acid fusidic	2% 15g	Dùng ngoài	Tube	Tube	200		
26	Nhóm 4	Acid fusidic	20mg/g	Dùng ngoài	Tube	Tube	200		
27	Nhóm 1	Acid Fusidic + Betamethasone	15g	Dùng ngoài	Tube	Tube	200		
28	Nhóm 1	Acid fusidic + Hydrocortison acetat	15g	Dùng ngoài	Tube	Tube	100		
29	Nhóm 4	Acid fusidic + Hydrocortison acetat	10g	Dùng ngoài	Tube	Tube	20		
30	Nhóm 4	Acid glycyrrhizic (dưới dạng amoni glycyrrhizat) + DL-Methionine + Glycin	25mg; 25mg; 25mg	Uống	Viên	Viên	26,000		
31	Nhóm 4	Acid ursodeoxycholic	450mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
32	Nhóm 4	Acid ursodeoxycholic	200mg	Uống	Viên	Viên	500		
33	Nhóm 4	Acid ursodeoxycholic	300mg	Uống	Viên	Viên	160		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
34	Nhóm 4	Acid zoledronic	5mg/5ml	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói	Chai/lọ /túi/gói	50		
35	Nhóm 1	Alanine 21mg, Serine 35mg, Glycine 21mg, Threonine 28mg, Phenylalanine 35mg, Glutamine 140mg, Leucine 60,2mg, Valine 42mg, Lysine hydrochloride 7mg, Histidine hydrochloride 28mg, Proline 112mg	21mg; 35mg; 21mg; 28mg; 35mg; 140mg; 60,2mg; 42mg; 54,95mg; 43,4mg; 37,45mg; 35mg; 7mg; 28mg; 112mg	Uống	Viên	Viên	200		
36	Nhóm 4	Albendazol 400mg	400mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
37	Nhóm 1	Albumin	20%, 50ml	Thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Lọ	4,000		
38	Nhóm 1	Albumin	25% x 50ml	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói	Chai/lọ /túi/gói	2,000		
39	Nhóm 1	Albumin	"9,5-10,5g/50ml 19,0-21,0g/100ml"	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói	Chai/lọ /túi/gói	1,000		
40	Nhóm 1	Albumin	12,5g/250ml	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói	Chai/lọ /túi/gói	1,000		
41	Nhóm 1	Albumin (Chai 50ml dung dịch chứa: Protein từ huyết tương người trong đó ít nhất 96% là albumin 10g)	50ml	Tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói	Chai/lọ /túi/gói	2,000		
42	Nhóm 1	Alendronate	70mg	Uống	Viên	Viên	600		
43	Nhóm 2	Alendronic acid	70mg/100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Chai/lọ /túi/gói	1,000		
44	Biệt dược gốc	Alfuzosin	10 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3,500		
45	Nhóm 4	Alimemazin	10mg	Uống	Viên	Viên	500		
46	Nhóm 4	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
47	Nhóm 5	Almagat	1,5g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	500		
48	Nhóm 4	Almagat	1,5/15ml	Uống	Gói	Gói	6,000		
49	Nhóm 4	Almagat	1,5g	Uống	Gói	Gói	500		
50	Nhóm 4	Almagat	1g/7,5 ml	Uống	Gói	Gói	2,000		
51	Nhóm 4	Alpha chymotrypsin	4200UI	Uống	Viên nang	Viên	2,000		
52	Nhóm 4	Alpha chymotrypsin	8400UI	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5,000		
53	Nhóm 4	Alphachymotrypsin	4,2mg	Uống	Viên	Viên	38,000		
54	Nhóm 5	Alphachymotrypsin	8400UI	Uống	Viên	Viên	30,000		
55	Biệt dược gốc	Aluminium phosphate	20% 12,38 g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	6,500		
56	Nhóm 1	Aluminum oxid hydrat hóa; Magnesi hydroxyd; Nhôm Phosphat hydrat hóa; Gôm Guar	500mg +500mg+300mg +200mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
57	Nhóm 4	Alverin citrat + Simethicon	40mg + 100mg	Uống	Viên nang	Viên	1,700		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
58	Nhóm 1	Alverin citrat + simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	12,000		
59	Biệt dược gốc/Nhóm 1	Amantadine	100mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
60	Nhóm 1	Ambroxol HCl	30mg	Uống	Viên	Viên	15,000		
61	Nhóm 4	Ambroxol HCl	30mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
62	Nhóm 4	Ambroxol HCl	30mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1,300		
63	Biệt dược gốc/Nhóm 1	Amiodarone	200mg	Uống	Viên	Viên	200		
64	Nhóm 1	Amitriptylin	25mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
65	Nhóm 2	Amlodipin	5mg	Uống	Viên nang	Viên	21,000		
66	Nhóm 4	Amlodipin	5mg	Uống	Viên	Viên	100		
67	Nhóm 1	Amlodipin + lisinopril	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	7,500		
68	Nhóm 3	Amlodipine + Valsartan	5mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	7,000		
69	Nhóm 4	Amoxicilin	1g	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	12,000		
70	Nhóm 3	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên	Viên	1,800		
71	Nhóm 4	Amoxicilin	750mg	Uống	Viên	Viên	2,500		
72	Nhóm 4	Amoxicilin + Acid clavulanic	1000mg + 62.5mg	Uống	Viên	Uống	1,200		
73	Biệt dược gốc	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	2,500		
74	Nhóm 4	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	2,000		
75	Nhóm 4	Amoxicilin + Sulbactam	875mg+ 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	32,000		
76	Biệt dược gốc	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
77	Nhóm 2	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	12,000		
78	Nhóm 3	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	2,700		
79	Nhóm 1	Amoxicilin+ Acid clavulanic	250mg/5ml + 62.5mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	150		
80	Nhóm 1	Amoxicilin+ Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	8,000		
81	Nhóm 2	Amoxicilin+ Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	8,000		
82	Nhóm 1	Amoxicilin+ Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	8,000		
83	Nhóm 2	Amoxicilin+ Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10,000		
84	Nhóm 4	Amoxicillin + Acid clavulanic	875mg+ 125mg	Uống	Viên	Viên	4,000		
85	Nhóm 1	Anastrozole	1mg	Uống	Viên	Viên	750		
86	Nhóm 2	Apixaban	2,5 mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
87	Nhóm 2	Apixaban	5mg	Uống	Viên	Viên	500		
88	Nhóm 4	Arginin HCl	200mg	Uống	Viên nang	Viên	250		
89	Nhóm 5	Arginin HCl	500mg	Uống	Viên	Viên	1,500		
90	Nhóm 4	Arginin HCl	500mg	Uống	Viên	Viên	500		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
91	Nhóm 4	Arginin HCl	800mg/8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ống	1,000		
92	Nhóm 4	Arginin HCl	1000mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ống	500		
93	Nhóm 5	Arginin HCl	2g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1,400		
94	Nhóm 4	Arginin hydroclorid	400 mg/8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ống	750		
95	Nhóm 4	Arginin L-glutamat	3g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ống	2,000		
96	Nhóm 1	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	20,000		
97	Nhóm 3	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	120,000		
98	Nhóm 1	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
99	Nhóm 3	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	130,000		
100	Biệt dược gốc	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	200		
101	Biệt dược gốc	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	300		
102	Nhóm 4	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	100		
103	Nhóm 4	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	100		
104	Nhóm 2	Atorvastatin 20mg	20mg	Uống	Viên	Viên	100		
105	Nhóm 4	Atropin sulfat	10mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	110		
106	Nhóm 4	Azelastin hydroclorid + Fluticason propionat	0,137mg + 0,05mg	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai	400		
107	Nhóm 2	Azintamide + Pancreatin+cellulase + Simethicon	75mg+ 100mg + 10mg+ 50mg	Uống	Viên	Viên	2,600		
108	Nhóm 3	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
109	Nhóm 1	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	150		
110	Nhóm 4	Bacillus clausii	1x10^9 - 2x10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	500		
111	Nhóm 1	Bacillus Claussii	2 tỷ bào tử/5 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10,000		
112	Nhóm 4	Bacillus claussii	2x10 CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1,500		
113	Nhóm 4	Bacillus subtilis	2x 10^ 9 CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	500		
114	Nhóm 4	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus + Fructose oligosaccharide (FOS)	>=108 CFU + >=108 CFU + 100mg	Uống	Bột pha	Lọ	100		
115	Nhóm 4	Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus	(>= 10 mũ 8 CFU/g+ >= 10 mũ 8 CFU/g); lọ 100g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	500		
116	Biệt dược gốc	Bambuterol	10mg	Uống	Viên	Viên	500		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
117	Nhóm 1	Bào tử Bacillus clausii	4 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch pha uống	Ống	3,000		
118	Nhóm 2	Benzydamine hydrochloride + Cetylpyridinium chloride	3mg ; 1,33mg	Ngậm	Viên	Viên	6,000		
119	Nhóm 4	Berberin Hydroclorid	100mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000		
120	Nhóm 2	Betahistin dihydrochlorid	16mg	Uống	Viên	Viên	13,000		
121	Nhóm 1	Betahistin dihydrochlorid	24 MG	Uống	Viên	Viên	9,000		
122	Nhóm 2	Betahistin dihydrochlorid	24mg	Uống	Viên	Viên	2,500		
123	Biệt dược gốc	Betahistine dihydrochloride	24mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
124	Nhóm 4	Betamethason dipropionat + Acid Salicylic	9,6mg + 0,45g	Dùng ngoài	Tube	Tube	30		
125	Nhóm 4	Betamethason dipropionat + Clotrimazol + Gentamicin	(0,64mg + 10mg + 1mg)/g; 10g	Dùng ngoài	Tube	Tube	20		
126	Nhóm 4	Betamethason Dipropionat+clotrimazol + Gentamicin	6,4mg + 100mg+ 10mg	Dùng ngoài	Tube	Tube	2,000		
127	Nhóm 2	Betamethasone	15mg/30g	Dùng ngoài	Tube	Tube	20		
128	Nhóm 4	Betamethasone	0,5mg/g x 15g	Dùng ngoài	Tube	Tube	200		
129	Biệt dược gốc	Bilastin	20mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
130	Nhóm 4	Biotin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	90		
131	Nhóm 4	Bisacodyl	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	700		
132	Nhóm 4	Bismuth	525mg/15ml	Uống	Gói	Gói	1,000		
133	Nhóm 2	Bismuth	262,5mg	Uống	Viên	Viên	300		
134	Nhóm 2	Bismuth oxyd (dưới dạng Tripotassium dicitrato Bismuthat	120mg	Uống	Viên	Viên	1,100		
135	Nhóm 4	Bismuth subsalicylat	262,5mg	Uống	Viên	Viên	15,000		
136	Nhóm 4	Bismuth subsalicylat	262mg	Uống	Viên	Viên	6,000		
137	Nhóm 4	Bismuth subsalicylat	525 mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Gói	250		
138	Nhóm 4	Bismuth trioxid (oxid)	120mg	Uống	Viên	Viên	3,500		
139	Nhóm 5	Bismuth trioxide	120mg	Uống	Viên	Viên	4,000		
140	Nhóm 4	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
141	Nhóm 2	Bisoprolol + Hydrocholorothiazid	5mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên	20,000		
142	Biệt dược gốc	Bisoprolol fumarate	2.5mg	Uống	Viên	Viên	12,000		
143	Nhóm 2	Bisoprolol Fumarate	2.5mg	Uống	Viên	Viên	300		
144	Biệt dược gốc	Bisoprolol fumarate + Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg +5mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
145	Biệt dược gốc	Brimonidine tartrate + Timolol maleat	2mg + 5mg	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	100		
146	Biệt dược gốc	Brinzolamid	1% 5ml	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	100		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
147	Biệt dược gốc	Budesonid	500mcg	Hít	Dạng ống hít định liều/phun mù định liều	Ống	1,600		
148	Nhóm 4	Budesonid	0,5mg/2ml	Hít qua máy khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	2,100		
149	Nhóm 4	Budesonid	1,28mg	Xịt mũi	Lọ	Lọ	500		
150	Nhóm 1	Budesonid +Glycopyrronium + Formoterol fumarat dihydrat	Mỗi liều(160mcg+7,2 mcg+ 5mcg)	Hít	Bình hít định liều/phun mù định liều	Bình	1,000		
151	Biệt dược gốc	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hít	Bình hít định liều/phun mù định liều	Bình	300		
152	Nhóm1	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hít	Bình hít định liều/phun mù định liều	Bình	50		
153	Biệt dược gốc	Các Muối Calci Dẫn Xuất Của Acid Amin Và Các Acid Amin	600mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
154	Nhóm 4	Calci acetat	169mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
155	Nhóm 4	Calci ascobat khan; Lysin hydroclorid; Acid ascorbic	(250mg + 141,7mg + 136,6mg)/5ml x 10ml	Uống	Ống	Ống	200		
156	Nhóm 2	Calci carbonat	1.250mg	Uống	Viên	Viên	250		
157	Nhóm 2	Calci carbonat	2500mg	Uống	Viên sủi	Viên sủi	200		
158	Nhóm 2	Calci carbonat + Cholecalciferol	750mg + 0,1mg	Uống	Viên nang	Viên	600		
159	Nhóm 4	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 400UI	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1,000		
160	Nhóm 1	Calci carbonat + Vitamin D3	1500mg + 500UI	Uống	Viên	Viên	2,000		
161	Nhóm 1	Calci carbonat + Vitamin D3	600mg + 400IU (tương đương 1500mg Calci carbonat + 400IU Vitamin D3	Uống	Viên	Viên	600		
162	Nhóm 4	Calci glucoheptonat + Acid ascorbic + Nicotinamid	550mg + 50mg + 25mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	14,000		
163	Nhóm 4	Calci gluconat + sắt II Fumarat + DL-Alphatocophertl acetate + Acid folic	200mg, 30mg, 25mg, 0,4mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
164	Nhóm 4	Calci gluconat + Vitamin D3 (Colecalciferol)	500mg, 200IU	Uống	Viên nang	Viên	5,000		
165	Nhóm 4	Calci gluconat + Vitamin D3 (Colecalciferol)	500mg; 250IU	Uống	Viên	Viên	500		
166	Nhóm 2	Calci lactat gluconat + calcium carbonat	2940mg + 300mg	Uống	Viên sủi	Uống	700		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
167	Nhóm 1	Calci Lactat Gluconat +calci Carbonat+ Cholecalciferol Dạng Bột Cô Đặc	600 mg + 400 iu	Uống	Viên sủi	Viên	1,000		
168	Nhóm 2	Calci lactat pentahydrat	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Viên	5,000		
169	Nhóm 4	Calci lactat pentahydrat	650mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	8,000		
170	Nhóm 4	Calci Polystyren Sulfonat	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,000		
171	Nhóm 4	Calcicarbonat, Vitamin D3	300 mg, 200 IU	Uống	Viên	Viên	2,000		
172	Nhóm 1	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên nang	Viên	400		
173	Nhóm 2	Calcium citrat + Cholecalciferol	750mg 4mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
174	Nhóm 4	Calcium glubionate +Calcium lactobionate	1469mg + 319,91mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	800		
175	Nhóm 4	Calcium glubionate +Calcium lactobionate	1469mg +30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2,300		
176	Nhóm 4	Calcium Glucoheptonate, Acid Ascorbic, Nicotinamid	1100mg + 100mg + 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	6,000		
177	Nhóm 5	Calcium Lactate +Calcium Gluconate + Calcium Carbonate + Ergocalciforol dried	271,8mg +240mg+152,88 mg+0.118mg	Uống	Viên	Viên	15,600		
178	Nhóm 5	Calcium-3-methyl-2-oxo-valerate (α-ketoanalogue to isoleucine, calcium salt) 67 mg; Calcium-4-methyl-2-oxo-valerate (α-ketoanalogue to leucine, calcium salt) 101 mg; Calcium-2-oxo-3-phenylpropionate (α-ketoanalogue to phenylalanine, calcium salt) 68 mg; Calcium-3-methyl-2-oxo-butyrate (α-ketoanalogue to valine, calcium salt) 86 mg; Calcium-DL-2-hydroxy-4-(methylthio)-butyrate (α-hydroxyanalogue to methionine, calcium salt) 59 mg; L-Lysine Acetate (tương đương L-Lysine 75 mg) 105mg; L-Threonine 53 mg; L-Tryptophan 23 mg; L-Histidine 38 mg; L-Tyrosine 30 mg. Tổng nitrogen trong mỗi viên 36 mg; Calcium trong mỗi viên 1,25 mmol=0,05g	67 mg; 101 mg; 68 mg; 86 mg; 59 mg; 105mg; 53 mg; 23 mg; 38 mg; 30 mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
179	Nhóm 1	Cao bạch quả khô (Ginko biloba extract) + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP	40mg; 10mg; 5mg; 5mg; 10mg	Uống	Viên	Viên	2,000		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
180	Nhóm 4	Cao cardus marianus, Vitamin B1, B2, B5, B6, PP	200mg,8mg,8mg,16mg,8mg,24mg	Uống	Viên	Viên	700		
181	Nhóm 4	Cao Carduus marianus,Thiamin nitrat,Pyridoxin HCL,Riboflavin,Nicotinamid, Calci pantothenat 16mg	200mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000		
182	Nhóm 2	Cao đặc rễ đinh lăng 5:1 + Cao khô lá bạch quả (Hàm lượng Flavonoid toàn phần ≥ 24%)	150mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	7,000		
183	Nhóm 2	Cao đặc rễ đinh lăng 5:1 + Cao khô lá bạch quả (Hàm lượng Flavonoid toàn phần ≥24%)	300mg + 100mg	Uống	Viên nang	Viên	1,000		
184	Nhóm 5	Cao đặc rễ đinh lăng, Cao khô lá bạch quả	300 mg+100 mg	Uống	Viên	Viên	500		
185	Nhóm 1	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
186	Nhóm 1	Cao khô Actiso EP + Cao khô rau đắng đất 8:1 + Cao khô bìm bìm (hàm lượng acid chlorogenic ≥ 0,8%)	85mg + 64mg + 6,4mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
187	Nhóm 4	Cao khô bạch quả 40 mg	40mg	Uống	Viên	Viên	6,000		
188	Nhóm 4	Cao khô Cardus marianus (tương đương với Silymarin 70 mg, 30 mg silybin) 100 mg	100 mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000		
189	Nhóm 1	Cao khô chiết xuất từ lá Ginko biloba	60mg	Uống	Viên	Viên	7,000		
190	Nhóm 1	Cao khô lá Actiso 4-6:1 55mg	55mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
191	Nhóm 1	Cao khô lá bạch quả đã chuẩn hóa [Ginkgonis extractum siccum raffinatum et quantificatum]	80mg	Uống	Viên nang	Viên	12,000		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
192	Nhóm 4	Cao khô milk thistle (Silybum marianum extractum siccum) tương ứng với silymarin 70mg; Vitamin B1(Thiamin mononitrat) 4mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 4mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 4mg; Vitamin B5 (Calci pantothenat) 8mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 12mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 1,2mcg	Cao khô milk thistle (Silybum marianum extractum siccum) tương ứng với silymarin 70mg; Vitamin B1 (Thiaminmononitrat) 4mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 4mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 4mg; Viatamin B5 (Calcipantothenat) 8mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 12mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 1,2mcg	Uống	Viên nang	Viên	500		
193	Nhóm 4	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)	300mg (100mg + 200mg)	Uống	Viên nang	Viên	6,000		
194	Nhóm 1	Capecitabin	500mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
195	Nhóm 4	Capecitabin	500mg	Uống	Viên	Viên	8,000		
196	Nhóm 4	Capsaicin (tính theo Capsaicinoid toàn phần)	0,05g/100g gel, 20g	Dùng ngoài	Tube	Tube	10		
197	Nhóm 2	Captopril	25mg	Uống	Viên	Viên	200		
198	Nhóm 1	Carbomer	0,2%(2mg/g)	Tra mắt	Gel tra mắt	Tube	50		
199	Nhóm 4	Cardus Marianus + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP + Calcium Pantothenat	200mg + 8mg + 8mg + 8mg + 24mg + 16mg	Uống	Viên nang	Viên	250		
200	Nhóm 2	Carvedilol	6.25mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
201	Nhóm 2	Cefaclor	500mg	Uống	Viên nang	Viên	30,000		
202	Nhóm 5	Cefdinir	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1,300		
203	Nhóm 4	Cefdinir	250mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	12,000		
204	Nhóm 1	Cefdinir	300mg	Uống	Viên	Viên	15,000		
205	Nhóm 4	Cefdinir	300mg	Uống	Viên	Viên	100		
206	Nhóm 2	Cefdinir	300mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
207	Nhóm 4	Cefditoren	50mg; Gói 1,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,000		
208	Nhóm 3	Cefixim	250mg	Uống	Viên nang	Viên	15,000		
209	Nhóm 1	Cefixime	200mg	Uống	Viên	Viên	6,000		
210	Nhóm 3	Cefixime	200 mg	Uống	Viên nang	Viên	15,000		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
211	Nhóm 3	Cefixime	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	200		
212	Nhóm 1	Cefixime	400mg	Uống	Viên	Viên	100		
213	Nhóm 3	Cefpodoxim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	200		
214	Nhóm 3	Cefpodoxim	100mg	Uống	Viên	Viên	300		
215	Nhóm 1	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên	20,000		
216	Nhóm 2	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
217	Nhóm 3	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên	15,000		
218	Nhóm 4	Cefpodoxim	200mg	Uống	Gói	Gói	50		
219	Nhóm 2	Cefpodoxim	100mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
220	Nhóm 2	Cefprozil	500mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
221	Nhóm 4	Cefprozil	500mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
222	Nhóm 4	Cefprozil	500mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000		
223	Nhóm 4	Ceftibuten	200mg	Uống	Viên	Viên	200		
224	Biệt dược gốc	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên	Viên	7,000		
225	Biệt dược gốc	Cefuroxim	750mg	Tiêm	Tiêm	Lọ	400		
226	Biệt dược gốc	Cefuroxime	500mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
227	Nhóm 1	Cefuroxime	500mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
228	Nhóm 3	Cefuroxime	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	300		
229	Nhóm 2	Cefuroxime	500 mg	Uống	Viên	Viên	600		
230	Nhóm 3	Cefuroxime	500mg	Uống	Viên	Viên	7,200		
231	Biệt dược gốc	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	Viên	700		
232	Nhóm 4	Celecoxib	200 mg	Uống	Viên nang	Viên	5,400		
233	Nhóm 1	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	Viên	1,000		
234	Nhóm 3	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	Viên	1,700		
235	Nhóm 5	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	Viên	1,000		
236	Nhóm 2	Celecoxib	400mg	Uống	Viên	Viên	500		
237	Nhóm 2	Cephalexin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1,000		
238	Nhóm 3	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	500		
239	Nhóm 4	Cetirizine	10mg	Uống	Viên nang	Viên	1,000		
240	Nhóm 4	Cetirizine	10mg	Uống	Viên	Viên	500		
241	Nhóm 1	Chất ly giải vi khuẩn đông khô 50mg, trong đó: 7mg tương	50mg	Ngậm dưới lưỡi	Viên	Viên	200		
242	Nhóm 4	Chlohexidin digluconat	0.5g/250ml	Súc miệng	Chai	Chai	600		
243	Nhóm 4	Chlopheniramin	4mg	Uống	Viên	Viên	2,700		
244	Nhóm 2	Cholin Alfoscerat	400mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000		
245	Nhóm 1	Choline alfoscerat	1000mg/4ml	Tiêm	Dung dịch Tiêm	Ống	500		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
246	Nhóm 2	Choline alfoscerat	600mg/7ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ống	3,000		
247	Nhóm 1	Cinnarizin	25 mg	Uống	Viên	Viên	1,300		
248	Nhóm 4	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	Viên	4,200		
249	Nhóm 1	Ciprofloxacin	750mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
250	Biệt dược gốc	Ciprofloxacin	500 mg	Uống	Viên	Viên	1,800		
251	Nhóm 1	Ciprofloxacin	0,2%/ 0,25ml	Nhỏ tai	Nhỏ tai	Ống	400		
252	Nhóm 4	Ciprofloxacin	0,3% x5ml	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	50		
253	Nhóm 1	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	20,000		
254	Nhóm 3	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	4,000		
255	Nhóm 4	Citicolin	1g/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,000		
256	Nhóm 1	Citicolin	500mg/4ml	Tiêm	Tiêm	Ống	300		
257	Nhóm 2	Citicolin	500ng/4ml	Tiêm	Tiêm	Ống	3,000		
258	Nhóm 1	Citicolin	1000mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,000		
259	Biệt dược gốc	Clarithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
260	Biệt dược gốc	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2,000		
261	Nhóm 1	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	Uống	2,000		
262	Nhóm 2	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	1,300		
263	Nhóm 3	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	500		
264	Nhóm 4	Clarithromycin + Tinidazol + Esomeprazol	500mg + 500mg+ 20mg	Uống	Kít	Kít	100		
265	Nhóm 2	Clindamycin	300mg	Uống	Viên nang	Viên	250		
266	N3,N4	Clindamycin	300mg	Uống	Viên	Viên	500		
267	Nhóm 2	Clindamycin	150mg	Uống	Viên	Viên	100		
268	Biệt dược gốc	Clindamycin	300mg	Uống	Viên	Viên	500		
269	Biệt dược gốc	Clobetasone Butyrate	5g ; 0,05% (kl/kl)	Dùng ngoài	Tube	Tube	50		
270	Nhóm 5	Clonixin Lysinate	250mg	Uống	Viên nang	Viên	140		
271	Nhóm 3	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	150,000		
272	Nhóm 2	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	100		
273	Biệt dược gốc	Clopidogrel + acetylsalicylic acid	75 mg + 100 mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
274	Biệt dược gốc	Clopidogrel base	75mg	Uống	Viên	Viên	80,000		
275	Nhóm 4	Clopidogrel bisulfat	75mg	Uống	Viên	Viên	20,000		
276	Nhóm 1	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	200		
277	Nhóm 2	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	200		
278	Nhóm 4	Colchicine	1mg	Uống	Viên	Viên	1,700		
279	Nhóm 4	Colistin	1.000.000IU	Tiêm	Lọ bột đông khô	Lọ	100		
280	Nhóm 1	Cyanocobalamin	0.02%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	50		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
281	Nhóm 2	Cytidin-5 Monophosphat Disodium + Uridin	5mg+3mg	Uống	Viên nang	Viên	6,700		
282	Nhóm 1	Cytidin-5 Monophosphat Disodium + Uridin	10mg + 2,660mg	Tiêm	Thuốc tiêm bột đông khô và dung môi pha tiêm	Ống	5,000		
283	Nhóm 1	Cytidine-5-monophosphat disodium + Uridine	5mg + 1,33mg	Uống	Viên	Viên	100		
284	Biệt dược gốc	Dabigatran	150mg	Uống	Viên nang	Viên	2,000		
285	Biệt dược gốc	Dabigatran	110mg	Uống	Viên nang	Viên	2,000		
286	Biệt dược gốc	Dapagliflozin	10MG	Uống	Viên	Viên	10,000		
287	Nhóm 4	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	1,700		
288	Nhóm 2	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	20,000		
289	Nhóm 1	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3,000		
290	Nhóm 1	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3,000		
291	Nhóm 5	Dapagliflozin 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	7,000		
292	Nhóm 4	Dầu mù u	15ml	Lọ	Lọ dung dịch	Lọ	100		
293	Nhóm 4	Deflazacort	6mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
294	Nhóm 4	Dequalinium chloride	0,25mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
295	Nhóm 4	Desloratadin	1,25mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ống	300		
296	Nhóm 4	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
297	Nhóm 4	Desloratadin	2,5mg/5ml	Uống	Ống	Ống	5,000		
298	Nhóm 4	Dexibuprofen	400mg	Uống	Viên nang	Viên	700		
299	Biệt dược gốc	Dexketoprofen trometamol	25mg	Uống	Viên	Viên	900		
300	Nhóm 2	Dexlansoprazol	60mg	Uống	Viên nang bao tan ở ruột	Viên	1,000		
301	Nhóm 2	Dexlansoprazol	60mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
302	Nhóm 4	Dextromethorphan HBr + Clorpheniramin Maleate + Glyceryl guaiacolate + Sodium Citrate + Ammonium Chloride	10mg + 1mg + 50mg + 133mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
303	Nhóm 4	Dextromethorphan HBr.H2O; Benzocain	5mg; 7,5mg	Ngậm	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	10,000		
304	Nhóm 4	Dextromethorphan hydrobromid	15mg	Uống	Viên	Viên	1,200		
305	Biệt dược gốc	Diclofenac diethylamine	1% 20g	Ngoài da	Tube	Tube	100		
306	Biệt dược gốc	Diclofenac natri	100mg	Đặt trực tràng	Viên đặt	Viên	1,000		
307	Biệt dược gốc	Diclofenac natri	50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1,000		
308	Biệt dược gốc	Diclofenac natri	75mg/3ml	Uống	Tiêm	Ống	1,500		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
309	Nhóm 4	Digoxin	0.25mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
310	Nhóm 3	Diltiazem HCl	60mg	Uống	Viên	Viên	1,100		
311	Nhóm 1	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1,000		
312	Nhóm 4	Diosmin	1000mg	Uống	Viên	Viên	15,000		
313	Biệt dược gốc	Diosmin + Hesperidin	900mg; 100mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
314	Biệt dược gốc	Diosmin + Hesperidin	500mg	Uống	Viên	Viên	8,400		
315	Nhóm 2	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	1,100		
316	Nhóm 4	Diosmin 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
317	Nhóm 5	Docusat natri	50mg/10ml	Uống	Dung dịch nhỏ tai	Lọ	10		
318	Nhóm 4	Domperidon	5mg/5ml	Uống	Ống	Ống	500		
319	Nhóm 1	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	100		
320	Biệt dược gốc	Domperidone maleate	10mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
321	Nhóm 4	Donepezil	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	500		
322	Nhóm 1	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên nang	Viên	2,600		
323	Nhóm 4	Dried ferrous sulfate + Folic acid + Ascobic acid + Thiamin mononitrat + Riboflavin + Pyridoxin HCl Nicotinamide	150mg+0,5mg+50mg+ 2mg+ 1mg+ 10mg	Uống	Viên	Viên	500		
324	Nhóm 4	Drotaverin HCL	40mg	Uống	Viên	Viên	2,700		
325	Nhóm 2	Drotaverin HCL	80mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
326	Biệt dược gốc	Drotaverine chlorhydrate	80mg	Uống	Viên	Viên	9,400		
327	Nhóm 2	Dung dịch A: Glucosse 11%; Dung dịch B: L-Alanin; L-Arginin; L-Aspartic acid; L-Glutamic acid; Glycine; L-Histidin; L-Isoleucin; L--Lysin HCl; L- Methionin..., Nhũ tương C : dầu đậu nành tinh khiết; lecithin; glycerol)	1440ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch ngoại vi	Túi	100		
328	Biệt dược gốc	Dutasterid	0.5mg	Uống	Viên nang	Viên	2,000		
329	Nhóm 4	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000		
330	Nhóm 1	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên	Viên	200		
331	Nhóm 2	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên	Viên	150		
332	Biệt dược gốc	Dutasteride ; Tamsulosin hydrochloride	0,5mg+0,4mg	Uống	Viên nang	Uống	500		
333	Biệt dược gốc	Edoxaban (dưới dạng edoxaban tosilat)	30 mg	Uống	Viên	Viên	500		
334	Biệt dược gốc	Edoxaban (dưới dạng edoxaban tosilat)	60mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
335	Nhóm 2	Elemental Iron (dưới dạng Iron Protein Succinylate) 40mg/15ml	40mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	300		
336	Biệt dược gốc	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	Viên	3,000		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
337	Nhóm 1	Empagliflozin + Linagliptin	25mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	150		
338	Biệt dược gốc	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
339	Nhóm 3	Empagliflozin; + Metformin	12,5mg; 1000mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
340	Nhóm 4	Empagliflozin+ Linagliptin	25mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
341	Nhóm 2	Enalapril	10mg	Uống	Viên	Viên	58,000		
342	Nhóm 2	Enalapril	5mg	Uống	Viên	Viên	85,000		
343	Nhóm 5	Enoxaparin Natri	40mg/ 0,4ml	Tiêm	Bơm tiêm	Bơm tiêm	30		
344	Nhóm 4	Eperison hydrochlorid	50mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
345	Biệt dược gốc	Eperison hydroclorid	50mg	Uống	Viên	Viên	9,300		
346	Nhóm 5	Eperison hydroclorid	50mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
347	Nhóm 4	Erythropoietin	2000UI	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	50		
348	Nhóm 5	Erythropoietin	2000UI	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	50		
349	Biệt dược gốc	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	4,000		
350	Biệt dược gốc	Esomeprazol	40mg	Tiêm/Tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Lọ	1,000		
351	Biệt dược gốc	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	9,000		
352	Nhóm 3	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên nang	Viên	48,000		
353	Nhóm 3	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang	Viên	14,000		
354	Nhóm 5	Esomeprazol	40mg	Uống	Lọ tiêm bột đông khô	Lọ	500		
355	N4,N2	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Lọ	Lọ	100		
356	Nhóm 3	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên	Viên	6,000		
357	Nhóm 1	Esomeprazol	10mg	Uống	Gói	Gói	2,000		
358	Nhóm 4	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang, 8,5% dạng vi hạt	Viên	500		
359	Nhóm 5	Etamsylate	250mg	Uống	Viên	Viên	500		
360	Nhóm 4	Etifoxin	50mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
361	Nhóm 1	Etifoxine hydrochloride	50mg	Uống	Viên nang	Viên	1,100		
362	Nhóm 4	Etodolac	400mg	Uống	Viên	Viên	100		
363	Biệt dược gốc	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên	Viên	100		
364	Biệt dược gốc	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	Viên	1,500		
365	Biệt dược gốc	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	Viên	1,300		
366	Nhóm 5	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	Viên	2,400		
367	Nhóm 1	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
368	Nhóm 2	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	Viên	2,500		
369	Nhóm 1	Ezetimibe	10 mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
370	Nhóm 4	Ezetimibe +Atorvastatin	10mg+20mg	Uống	Viên	Viên	12,000		
371	Nhóm 4	Famotidin	40mg/5ml	Tiêm	Lọ	Lọ	100		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
372	Nhóm 1	Famotidine	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5,000		
373	Nhóm 1	Febuxostat	80mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
374	Nhóm 1	Felodipin	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	800		
375	Biệt dược gốc	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	Viên	2,000		
376	Nhóm 2	Fenofibrat	160mg	Uống	Viên	Viên	3,200		
377	Biệt dược gốc	Fenofibrate	160mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
378	Biệt dược gốc	Fenofibrate	145mg	Uống	Viên	Viên	250		
379	Biệt dược gốc	Fenoterol+Ipatropium	20ML	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	1,500		
380	Nhóm 5	Ferrous fumarate	300mg	Uống	Viên	Viên	200		
381	Nhóm 4	Fexofenadin	120mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	2,000		
382	Biệt dược gốc	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	1,400		
383	Nhóm 4	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên nang	Viên nang	2,000		
384	Nhóm 5	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	6,000		
385	Nhóm 5	Fexofenadin	60mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ống	10		
386	Nhóm 4	Filgrastim	30 MU/0,5 ml	Tiêm	Bơm tiêm	Bơm tiêm	10		
387	Nhóm 5	Filgrastim	300mcg/ml	Tiêm dưới da, truyền tĩnh mạch	Lọ	Lọ	100		
388	Nhóm 4	Finasterid 1mg	1mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
389	Nhóm 2	Flavoxat	100mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
390	Nhóm 1	Fluconazol	150mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
391	Nhóm 3	Fluconazol	150mg	Uống	Viên nang	Viên	500		
392	Nhóm 4	Flunarizin	10mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
393	Nhóm 2	Flunarizine	5mg	Uống	Viên nang	Viên	15,000		
394	Nhóm 4	Fluoxetine	20mg	Uống	Viên	Viên	300		
395	Nhóm 4	Fluticason propionat	50mcg	Xịt mũi	Lọ xịt mũi	Lọ	400		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
396	Nhóm 1	Fluticasone furoate+ umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	- Liều chưa phóng thích: 100mcg/62,5mcg /25mcg - Liều phóng thích 92mcg/55mcg/22 mcg	Hít	Dạng hít định liều/ phun mù định liều	Hộp	20		
397	Nhóm 4	Fosfomycin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	2,000		
398	Nhóm 4	Fosfomycin	3g	Uống	Viên/ gói	Viên/ gói	1,000		
399	Nhóm 4	Fosfomycin	30mg/1ml	Nhỏ tai	Nhỏ tai	Lọ	300		
400	Nhóm 4	Furosemid	40mg	Uống	Viên	Viên	11,000		
401	Nhóm 4	Furosemid + Spironolacton	20mg+50mg	Uống	Viên	Viên	12,000		
402	Nhóm 1	Furosemide	40mg	Uống	Viên	Viên	12,000		
403	Biệt dược gốc	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	Viên	1,600		
404	Nhóm 2	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	600		
405	Nhóm 4	Gabapentin	300mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1,700		
406	Nhóm 4	Galantamin	4mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1,000		
407	Nhóm 4	Galantamin	8mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	300		
408	Nhóm 4	Gingko biloba	120 mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
409	Biệt dược gốc	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên	Viên	500		
410	Nhóm 1	Ginkgo Biloba	120mg	Uống	Viên	Viên	2,500		
411	Nhóm 2	Ginkgo biloba	40 mg	Uống	Viên nang	Viên	8,000		
412	Nhóm 2	Ginkgo biloba	80mg	Uống	Viên	Viên	18,000		
413	Nhóm 2	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nang mềm	Viên nang mềm	20,000		
414	Nhóm 1	Ginko biloba	80mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
415	Biệt dược gốc	Gliclazide	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1,800		
416	Biệt dược gốc	Gliclazide	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	800		
417	Nhóm 1	Glimepirid	2mg	Uống	Viên	Viên	500		
418	Nhóm 4	Glimepirid	2mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
419	Nhóm 1	Glimepirid	3mg	Uống	Viên	Viên	500		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
420	Biệt dược gốc	Glucosamin	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000		
421	Nhóm 1	Glucosamin	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4,000		
422	Nhóm 2	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
423	Nhóm 4	Glucosamin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	5,000		
424	Nhóm 2	Glucosamin	1250mg/4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,000		
425	Nhóm 4	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin HCl)	1500mg/3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,000		
426	Nhóm 1	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat kali chlorid 667mg) + Chondroitin sulfat (dưới dạng chondroitin sulfat shark 278mg)	500mg + 250mg	Uống	Viên	Uống	500		
427	Nhóm 4	Glucosamin sulfat (dưới dạng glucosamin sulfat natri clorid tương đương glucosamin 588,83mg) 750mg; Chondroitin sulfat (dưới dạng natri chondroitin sulfat 274mg) 250mg	750mg +250mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
428	Nhóm 4	Glucosamin sulfat (dưới dạng glucosamin sulfat natri clorid tương đương với 393 mg Glucosamin base) 500 mg	500 mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
429	Nhóm 5	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat natri clorid) 750 mg; Methylsulfonylmethan 750 mg	100mg +200mg +200mcg	Uống	Viên	Viên	400		
430	Nhóm 4	Glucosamin sulfat kali clorid (tương đương 295,9mg glucosamin) + Chondroitin sulfat natri (tương đương 315,79mg chondroitin)	500mg+400mg	Uống	Viên	Viên	200		
431	Nhóm 4	Glucosamin sulfat kali clorid (tương đương 443,84mg glucosamin) 750mg; Chondroitin sulfat natri (tương đương 236,84mg chondroitin) 300mg	750mg, 300mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
432	Nhóm 4	Glucosamin sulfat; Chondroitin sulfat natri	250mg; 200mg	Uống	Viên nang	Viên	4,000		
433	Nhóm 4	Glucose Khan (dưới Dạng Glucose Monohydrate) + Natri Clorid + Kali Clorid + Trinatri Citrat Khan (dưới Dạng Trinatri Citrat)	2,7 g + 0,52g + 0,3g + 0,509 g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	500		
434	Nhóm 4	Glycerol +Dịch chiết Camomile+Dịch chiết Mallow	(6.75g +0.3g + 0.3g)/9g	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tube	1,300		
435	Biệt dược gốc	Goserelin	3,6mg	Tiêm	Thuốc cấy dưới da	Hộp có 1 bơm tiêm có thuốc	10		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
436	Nhóm 4	Granisetron hydroclorid	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500		
437	Nhóm 1	Guaiazulen + dimethicon	0,004g + 3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Gói	12,000		
438	Nhóm 2	Heparin natri	25000 IU/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,500		
439	Nhóm 5	Heparin sodium	5000IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500		
440	Nhóm 2	Hỗn hợp Phospholipid và các vitamin		Uống	Viên nang	Viên	4,000		
441	Nhóm 4	Huyết Thanh Kháng Độc Tố Uốn Ván Tinh Chế	1500ui	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100		
442	Nhóm 4	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	1.000 LD50	Tiêm bắp/ tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Lọ	10		
443	Nhóm 4	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
444	Nhóm 1	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
445	Nhóm 4	Hydroxocobalamin	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300		
446	Nhóm 4	Hydroxocobalamin	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200		
447	Biệt dược gốc	Hyoscine butylbromid	10mg	Uống	Viên	Viên	600		
448	Nhóm 4	Ibuprofen	600mg/3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	1,000		
449	Nhóm 1	Ibuprofen	200mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
450	Nhóm 1	Ibuprofen + Codein	200mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
451	Biệt dược gốc	Indacaterol + Glycopyrronium	110mcg + 50mcg	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp	100		
452	Nhóm 1	Indapamide + Amlodipine	1,5mg; 5mg	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Viên	3,000		
453	Nhóm 1	Indomethacin	0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50		
454	Biệt dược gốc	insulin (tác dụng kéo dài L)	100 UI/ml	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	500		
455	Biệt dược gốc	Insulin (tác dụng ngắn S)	300UI	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	200		
456	Nhóm 1	Insulin glargine, Lixisenatide	100 UI + 50 microgam/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	10		
457	Nhóm 2	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	(700IU + 300IU)/10ml	Uống	Viên	Viên	500		
458	Biệt dược gốc	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) 0,02mg/nhát xịt; Fenoterol Hydrobromide 0,05mg/nhát xịt	0,02mg/nhát xịt; 0,05mg/nhát xịt	Xịt	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình	500		
459	Nhóm 3	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	100		
460	Biệt dược gốc	Irbesartan	300mg	Uống	Viên	Viên	50		
461	Nhóm 1	Isosorbid dinitrat	10mg	Uống	Viên	Viên	8,200		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
462	Nhóm 4	Isosorbide dinitrat	10mg	Uống	Viên	Viên	35,000		
463	Nhóm 5	Isosorbide-5 -mononitrate	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	4,200		
464	Biệt dược gốc	Itoprid hydrochlorid	50mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
465	Nhóm 3	Itoprid hydroclorid	50mg	Uống	Viên	Viên	500		
466	Biệt dược gốc	Itopride hydrochloride	50mg	Uống	Viên	Viên	7,000		
467	Biệt dược gốc	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	Viên	200		
468	Nhóm 1	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	Viên	500		
469	Nhóm 2	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	Viên	3,400		
470	Biệt dược gốc	Ivabradin	7.5mg	Uống	Viên	Viên	700		
471	Nhóm 1	Kali clorid	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1,500		
472	Nhóm 4	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	100		
473	Nhóm 4	Kẽm (dưới dạng kẽm sulfat heptahydrat)	4mg/ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ống	12,000		
474	Nhóm 2	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Viên	Viên	900		
475	Nhóm 4	Kẽm gluconat	70mg/5ml x 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ống	400		
476	Nhóm 4	Ketoconazol	100mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500		
477	Nhóm 4	Ketoconazol	2% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	600		
478	Nhóm 2	Ketoconazole	5mg	Dùng ngoài	Tube	Tube	200		
479	Nhóm 5	ketophenylalanin, muối calci) 68mg; Calci-3-methyl-2-oxobutyrat (alpha-ketovalin, muối calci) 86mg; Calci-DL-2-hydroxy-4-(methylthio)butyrat (DL-alpha-hydroxymethionin, muối calci) 59mg; L-Lysin acetat 105mg; L-Threonin 53mg; L-Tryptophan 23mg; L-Histidin 38mg ; L-Tyrosin 30mg	67mg , 101mg, 68mg, 86mg, 59mg, 105mg, 53mg, 23mg, 38mg , 30mg	Uống	Viên	Viên	200		
480	Nhóm 1	Ketoprofen	2,5g/100g gel, 30g	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Tube	100		
481	Nhóm 2	Ketoprofen	30 mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	1,000		
482	Nhóm 2	Ketoprofen	30mg/miếng	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	800		
483	Nhóm 4	Ketotifen	0.5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	600		
484	Nhóm 4	L – Arginine HCl 250mg; Thiamine HCl 100mg; Pyridoxine HCl 20mg	L – Arginine HCl 250mg; Thiamine HCl 100mg; Pyridoxine HCl 20mg	Uống	Viên	Viên	2,000		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
485	Nhóm 4	L – Ornithin L – Aspartat	1g/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Tiêm	2,000		
486	Nhóm 4	L- Ornithin L- Aspartat	500mg	Uống	Viên nang	Viên	500		
487	Nhóm 4	Lactobacillus acidophilus	≥ 10^8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1,000		
488	Nhóm 4	Lactobacillus acidophilus + Lactobacillus Rhamnosus + Bifidobacterium longum	10^8 CFU;(1g)	Uống	Gói	Gói	100		
489	Nhóm 1	Lactulose	10g/15 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	10,000		
490	Nhóm 1	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	1,000		
491	Nhóm 1	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	1,700		
492	Nhóm 4	Lactulose	670 mg / 1ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	2,000		
493	Biệt dược gốc	Lactulose	10g/15ml	Uống	Gói	Gói	12,000		
494	Nhóm 4	Lamivudin + tenofovir	Tenofovir disoproxil fumarat 300mg + Lamivudin 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	600		
495	Nhóm 2/ Nhóm 4	Lamotrigine	25mg	Uống	Viên	Viên	250		
496	Nhóm 1	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1,000		
497	Nhóm 2	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên nang	Viên	10,000		
498	Nhóm 4	L-Arginin HCl	400mg	Uống	Viên	Viên	500		
499	Nhóm 4	L-Arginin L-aspartat	200mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5,000		
500	Nhóm 4	L-Arginine + Thiamine +Pyridoxine	250mg +100mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	100		
501	Nhóm 2	L-Arginine Hydrochlorid	1000mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	11,000		
502	Biệt dược gốc	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	Viên	500		
503	Nhóm 5	Levetiracetam	100mg/ml	Uống	Lọ	Lọ	100		
504	Nhóm 2	Levocarnitin	1g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20		
505	Nhóm 3	Levocetirizin dihydroclorid	5mg	Uống	Viên	Viên	700		
506	Nhóm 1	Levodopa + Benserazide	200 mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
507	Nhóm 4	Levodopa + Carbidopa	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
508	Nhóm 4	Levodropropizin	60mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
509	Biệt dược gốc	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	12,000		
510	Nhóm 1	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	1,400		
511	Nhóm 2	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	4,400		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
512	Nhóm 5	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	10,400		
513	Nhóm 5	Levofloxacin	750mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
514	Nhóm 1	Levofloxacin	500mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Lọ	1,000		
515	Nhóm 5	Levofloxacin	750mg/150ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Lọ	1,000		
516	Nhóm 4	Levofloxacin	5mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	100		
517	Biệt dược gốc	Levofloxacin	75mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	300		
518	Biệt dược gốc	Levofloxacin	0.5% 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	500		
519	Nhóm 4	Levosulpirid	25mg	Uống	Viên	Viên	14,000		
520	Nhóm 2	Levosulpirid	25mg	Uống	Viên	Viên	1,600		
521	Nhóm 4	Levosulpirid	50mg	Uống	Viên nén	Viên nén	4,000		
522	Nhóm 1	Levothyroxine natri	75mcg	Uống	Viên	Viên	2,000		
523	Nhóm 1	Levothyroxine natri	100mcg	Uống	Viên	Viên	2,000		
524	Nhóm 1	Levothyroxine natri	25mcg	Uống	Viên	Viên	1,500		
525	Nhóm 1	Levothyroxine natri	50mcg	Uống	Viên	Viên	1,500		
526	N1/N2	Levothyroxine sodium	100mcg	Uống	Viên	Viên	200		
527	Biệt dược gốc	Linagliptin	5mg	Uống	Viên	Viên	600		
528	Biệt dược gốc	Linagliptin + Metformin hydrochloride	2,5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	100		
529	Nhóm 1	Linezolid	600mg	Uống	Viên	Viên	250		
530	Nhóm 4	Linezolid	600mg	Uống	Viên	Viên	250		
531	Nhóm 3	Lisinopril + Amlodipin	10 mg +5 mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
532	Nhóm 4	L-Isoleucin, L-leucin, L-valin	(952mg, 1904mg, 1144mg)/4,67g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,000		
533	Nhóm 1	L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysine HCL; L-Methionin; L-Phenylalamine; L-Threonine; L-Triptophan; L-Valine; L-Threonine; L-Triptophan; L-Valine; L-Histidine HCL hydrate	2,1236g	Uống	Gói	Gói	200		
534	Nhóm 4	L-Leucine + L-Isoleucine + Lysine HCl + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Valine + L-Trytophan + L- Histidin hydroclorid monohydrat + L-Methionin	320.3mg + 203,9 mg+ 291mg+ 320,3mg + 145,7mg + 233mg+ 72,9mg + 216,2mg + 320,3mg	Uống	Gói	Gói	500		
535	Nhóm 2	L-Lysin. HCl. 2H2O + L-Methionin+L-Threonine+L-Arginin. HCl +L-Histidin. HCl. 2H2O + Glycin+ Sorbitol	(2160mg, 1440mg, 480mg, 1500mg, 750mg, 2235mg, 2500mg), chai 500ml	Uống	Tiêm truyền	Chai	200		
536	Nhóm 4	Long não, Tinh dầu bạc hà,Tinh dầu tràm, Tinh dầu quế, Methyl salycilat, Menthol, Gừng, Tinh dầu hương nhu trắng	1.74g+0.24ml+0.24ml+1.2g+0.12ml+0.06ml+0.12ml+3.0g	Dùng ngoài	Chai	Chai	500		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
537	Nhóm 4	Long Não, Tinh Dầu Bạc Hà,tinh Dầu Tràm, Tinh Dầu Quế, Methyl Salycilat, Menthol, Gừng, Tinh Dầu Hương Nhu Trắng	20ml	Dùng ngoài	Chai	Chai	500		
538	Nhóm 2	Loperamid	2mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000		
539	Nhóm 4	Loperamid hydrochlorod	2mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
540	Nhóm 2	Loratadin	10mg	Uống	Viên	Viên	2,300		
541	Nhóm 3	Loratadin	10mg	Uống	Viên	Viên	2,800		
542	Nhóm 4	L-Ornithin L-Aspartat	3000mg	Uống	Thuốc cốm	Thuốc cốm	1,500		
543	Nhóm 2	L-Ornithin L-Aspartat	0,5g/ml	Uống	Ống	Ống	100		
544	Nhóm 4	L-Ornithin L-Aspartat	6g	Uống	Gói	Gói	50		
545	Nhóm 4	L-Ornithin L-Aspartat	300mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
546	Nhóm 5	L-ornithin L-aspartat 1g/ 2ml	1g/ 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	500		
547	Nhóm 4	L-ornithin L-aspartat 2,5g/ 5ml	2,5g/ 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	3,000		
548	Nhóm 4	L-Ornithin L-Aspartat 200mg	200mg	Uống	Viên	Viên	500		
549	Nhóm 4	L-Ornithin L-Aspartat+ DL-Alpha tocopheryl acetat	80mg + 50mg	Uống	Viên nang	Viên	4,000		
550	Nhóm 4	L-Ornithine L-Aspartate	200mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000		
551	Nhóm 4	L-Ornithine L-Aspartate	500 mg	Uống	Viên nang	Viên	500		
552	Nhóm 4	L-ornithine-L-aspartate	400mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000		
553	Nhóm 1	L-ornithine-l-aspartate	5g/10ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Ống	200		
554	Nhóm 4	L-ornithin-L-aspartat	5g/10ml	Tiêm truyền	Tiêm truyền	Ống	2,000		
555	Nhóm 2	Losartan	25mg	Uống	Viên	Viên	119,000		
556	Nhóm 1	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	177,000		
557	Nhóm 3	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	10,200		
558	Nhóm 5	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	2,200		
559	Nhóm 1	Losartan kali	100mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
560	Nhóm 2	Losartan Kali + Hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	207,000		
561	Nhóm 3	Losartan kali + Hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	300		
562	Nhóm 1	Loteprednol etabonate	0,5% (5mg/ ml)	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	100		
563	Biệt dược gốc	Loxoprofen sodium hydrate	60mg loxoprofen sodium	Uống	Viên	Viên	3,000		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
564	Nhóm 4	L-Tyrosin; Acid L-Aspartic; Aicd L-Glutamic; L-Serine; L-Histidin; L-Prolin; L-Threonin; L-Phenylalanin; L-Isoleucin; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L- Methionin; L-Tryptophan; L- Cystein.	Mỗi 200 ml dung dịch chứa: L-Tyrosine 0,1 g; L-Aspartic Acid 0,2 g; L-Glutamic Acid 0,2 g; L-Cysteine 0,2 g; L-Methionine 0,6 g; L-Serine 0,6 g; L-Histidine 0,7 g; L-Proline 0,6 g; L-Threonine 0,7 g; L-Phenylalanine 1g; L-Isoleucine 1,8 g; L-Valine 2 g; L-Alanine 0,5 g; L-Arginine 0,9 g; L-Leucine 2,8 g; L-Lysine Acetate 1,42 g (tương đương L-Lysine 1,01 g); L-Tryptophan 0,5 g	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi	200		
565	Nhóm 4	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	(Calci 65mg + B1 1,5 mg + B2 1,75mg + B6 3 mg + D3 200 IU + E 7,5 IU + PP 10mg + B5 5 mg + Lysin 150 mg)/7,5ml; 7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	ống	6,000		
566	Nhóm 1	Macrogol 4000	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	300		
567	Nhóm 1	Macrogol 4000: 64g; Anhydrous sodium sulfate 5,7g; Sodium bicarbonate 1,68g; Sodium chloride 1,46g; Potassium chloride 0,75g	64g+1,68g+1,46 g+0,75g+5,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	500		
568	Nhóm 4	Macrogol 4000: 64g; Anhydrous sodium sulfate 5,7g; Sodium bicarbonate 1,68g; Sodium chloride 1,46g; Potassium chloride 0,75g	64g+1,68g+1,46 g+0,75g+5,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	200		
569	Nhóm 1	Magne aspartat anhydrat +Kali aspartat anhydrat	175mg+166,3mg	Uống	Viên	Viên	5,500		
570	Nhóm 4	Magnesi hydroxyd + Nhôm oxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd khô)	400mg + 200mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Gói	2,000		
571	Nhóm 4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	(800mg; 400mg; 80mg); 10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Gói	500		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
572	Nhóm 4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(80mg + 80mg + 8mg)/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ống	500		
573	Nhóm 4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	195mg+220mg+ 25mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ống	6,000		
574	Nhóm 4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	(800,4mg+ 612mg + 80mg)/15g	Uống	Gói	Gói	2,000		
575	Nhóm 4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	450mg + 400mg + 50mg	Uống	Gói	Gói	1,500		
576	Nhóm 4	Magnesi hydrroxy + Nhôm hydroxyd	600mg + 525mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Gói	4,000		
577	Nhóm 4	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	470mg +5mg	Uống	Viên	Viên	2,200		
578	Nhóm 1	Magnesium glutamate HBr + Acid gama amino butyric + Acid gama amino beta hydroxy butyric + Pyridoxin HCl	100mg + 100mg + 50mg + 50mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	2,000		
579	Nhóm 1	Magnesium glutamate HBr + Acid gama amino butyric + Acid gama amino beta hydroxy butyric + Pyridoxin HCl	0,075g + 0,075g + 0,037g + 0,037g	Uống	Viên	Viên	5,000		
580	Nhóm 4	Malva purpurea +Camphomonobromid + xanh methylen	250mg + 20mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	1,400		
581	Nhóm 2	Mebendazol	500mg	Uống	Viên	Viên	100		
582	Biệt dược gốc	Mebendazole	500mg	Uống	Viên	Viên	200		
583	Nhóm 1	Mebendazole	500mg	Uống	Viên	Viên	30		
584	Nhóm 1	Mebeverin hydroclorid	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	4,000		
585	Biệt dược gốc	Mebeverin hydroclorid	200mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
586	Nhóm 4	Meclizin hydroclorid	50mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
587	Nhóm 4	Mecobalamin	1500µg	Uống	Viên	Viên	500		
588	Nhóm 5	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên	Viên	4,000		
589	Nhóm 1	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	Viên	1,000		
590	Nhóm 4	Melatonin	5mg	Uống	Viên	Viên	250		
591	Biệt dược gốc	Meloxicam	15mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
592	Biệt dược gốc	Meloxicam	7.5mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
593	Nhóm 1	Meloxicam	15mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10,000		
594	Nhóm 1	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	1,500		
595	Nhóm 1	Meloxicam	15mg	Uống	Viên	Viên	24,000		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
596	Nhóm 1	Mesalazin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3,000		
597	Nhóm 1	Mesalazin	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1,000		
598	Nhóm 1	Mesalazin	2000mg	Uống	Bột/cốm/hạt giải phóng có kiểm soát	Uống	1,000		
599	Nhóm 2	Mesalazin	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1,000		
600	Nhóm 4	Mesalazin	100ml	Thụt tháo	Thuốc thụt hậu môn /trực tràng	Lọ	1,000		
601	Nhóm 4	Mesalazine	400mg	Uống	Viên	Viên	50		
602	Biệt dược gốc	Metformin	1000mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
603	Biệt dược gốc	Metformin	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2,000		
604	Biệt dược gốc	Metformin	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2,000		
605	Biệt dược gốc	Metformin	850mg	Uống	Viên	Viên	2,500		
606	Nhóm 1	Metformin	1000mg	Uống	Viên	Viên	2,500		
607	Nhóm 3	Metformin	1000 MG	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1,500		
608	Nhóm 2	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1,800		
609	Nhóm 1	Metformin	850mg	Uống	Viên	Viên	12,000		
610	Nhóm 5	Metformin	850mg	Uống	Viên	Viên	300		
611	Nhóm 4	Metformin + Glibenclamide	500/5mg	Uống	Viên	Viên	400		
612	Nhóm 3	Metformin + Glimepirid	500mg + 2mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	7,000		
613	Biệt dược gốc	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	6,000		
614	Biệt dược gốc	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
615	Nhóm 4	Methyl prednisolon	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	500		
616	Nhóm 4	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
617	Biệt dược gốc/ Nhóm 1	Methylprednisolon acetat	40mg	Tiêm	Lọ	Lọ	50		
618	Biệt dược gốc	Metoprolol succinat	25mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3,000		
619	Biệt dược gốc	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	1,000		
620	Nhóm 2	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	24,000		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
621	Nhóm 4	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Lọ	100		
622	Nhóm 4	Miconazol nitrat	0.3g/15ml	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Lọ	10		
623	Nhóm 1	Mỗi túi 1000ml có 2 ngăn chứa: 500ml dung dịch Glucose 12,6%: Glucose monohydrat 69,3g tương ứng với Glucose 63g; 500ml dung dịch acid amin có điện giải: L-Alanin 4,9g; L-Arginin 4,2g; Glycin 3,85g; L-Histidin 1,05g; L-Isoleucin 1,75g; L-Leucin 2,59g; L-Lysin acetat 3,26g tương ứng với L-Lysin 2,31g; L-Methionin 1,51g; L-Phenylalanin 1,79g; L-Prolin 3,92g; L-Serin 2,28g; Taurin 0,35g; L-Threonin 1,54g; L-tryptophan 0,70g; L-Tyrosin 0,14g; L-Valin 2,17g; Calci clorid dihydrat 0,24g tương ứng với Calci clorid 0,18g; Natri glycerophosphat khan 1,78g; Magnesi sulphat heptahydrat 0,78g tương ứng với Magnesi sulphat 0,38g; Kali clorid 1,41g; Natri acetat trihydrat 1,16g tương ứng với Natri acetat 0,70g	35g+ 63g/1000m	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Túi 2 ngăn	100		
624	Nhóm 4	Mometason furoat	50 mcg/liều xịt, 120 liều xịt), lọ 14,4ml	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Lọ	200		
625	Nhóm 4	Mometasone furoat	50mcg/1 liều xịt (0,05%), 120 liều	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Lọ	300		
626	Nhóm 4	Mometasone furoat	50mcg/1 liều xịt (0,05%), 60 liều	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Lọ	400		
627	Nhóm 1	Mometasone furoate	50mcg	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Lọ	20		
628	Nhóm 5	Mometasone furoate	0,1% 15g	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Tube	50		
629	Nhóm 4	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(417mg + 95mg)/1ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	2,000		
630	Nhóm 4	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	21,41g +7,89g/ 133ml	Thụt trực tràng/hậu môn	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Lọ	1,500		
631	Nhóm 1	Monobasic natri phosphat +dibasis natri phosphat	133ml	Thụt trực tràng/hậu môn	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai	300		
632	Biệt dược gốc	Montelukast	10mg	Uống	Viên	Viên	800		
633	Nhóm 5	Montelukast	10mg	Uống	Viên	Viên	13,200		
634	Nhóm 5	Montelukast	5mg	Uống	Viên	Viên	500		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
635	Nhóm 1	Montelukast natri	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên nén bao phim	200		
636	Nhóm 4	Mosapride Citrate	5mg/0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Viên	200		
637	Nhóm 1	Mosapride Citrate	5mg	Uống	Viên	Viên	800		
638	Nhóm 5	Mosapride Citrate	5mg	Uống	Viên	Viên	10,900		
639	Biệt dược gốc	Moxifloxacin HCl	5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	500		
640	Nhóm 1	Moxifloxacin HCl	400mg	Uống	Viên	Viên	250		
641	Nhóm 5	Mupirocin	2% 5g	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Tube	20		
642	Nhóm 1	N-acetylcystein	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	1,000		
643	Nhóm 4	N-acetylcystein	200mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2,600		
644	Nhóm 1	Nadolol	40mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
645	Nhóm 4	Naproxen	250mg	Uống	Viên sủi	Viên	5,000		
646	Nhóm 4	Naproxen + Esomeprazole	500mg + 20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5,000		
647	Nhóm 4	Natri Alginat + Natri bicarbonat + Calci Carbonat	(500mg+213mg+325mg)/10ml	Uống	Gói	Gói	2,000		
648	Nhóm 4	Natri Alginat + Natri bicarbonat + Calci Carbonat	500mg; 267mg; 160mg/10ml	Uống	Ống	Ống	2,000		
649	Nhóm 1	Natri carboxymethyl cellulose	0.5%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	100		
650	Nhóm 4	Natri clorid	0,45% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	2,000		
651	Nhóm 4	Natri clorid	0,9% 12ml	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mắt/mũi	Lọ	1,000		
652	Nhóm 4	Natri clorid	0,9%; 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4,000		
653	Nhóm 4	Natri Clorid	0,9% 100ml	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai	40,000		
654	Nhóm 4	Natri clorid	500ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai	200		
655	Nhóm 4	Natri clorid	1000ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai	200		
656	Nhóm 5	Natri clorid; Kali clorid; Natri citrate; Dextrose khan	3,5mg; 1,5mg;2,9mg; 20g	Uống	Gói	Gói	100		
657	Biệt dược gốc	Natri diclofenac	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	600		
658	Nhóm 4	Natri dihydrogen phosphat monohydrat + Dinatri hydrogen phosphat heptahydrat	19g +7g/118ml	Thụt trực tràng/hậu môn	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai	200		
659	Nhóm 4	Natri dihydrophosphat dihydrat + Dinatri phosphat dodecahydrat	21,4 g (18,1% (w/v)); 9,4 g (8% (w/v))/118ml	Dung dịch thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	Chai	1,000		
660	Nhóm 1	Natri Diquafosol	30mg/ml 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	50		
661	Biệt dược gốc	Natri Hyaluronat	0.10%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	150		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
662	Biệt dược gốc	Natri hyaluronat	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	100		
663	Nhóm 4	Natri hyaluronat	25mg/2,5ml	Tiêm	Tiêm	Lọ	50		
664	Biệt dược gốc	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Viên	6,000		
665	Nhóm 3	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Viên	22,000		
666	Nhóm 2	Nebivolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
667	Nhóm 5	Nebivolol + Hydroclorothiazid	5mg +12,5 mg	Uống	Viên	Viên	600		
668	Nhóm 4	Neomycin + polymycin b sulfat+Dexamethason	(35mg; 100.000IU; 10mg)/10ml	Nhỏ mắt, mũi, tai	Dung dịch nhỏ mắt/mũi/tai	Lọ	500		
669	Nhóm 4	Neomycin + polymycin b sulfat+Dexamethason	3500IU, 6000 IU, 1mg/1ml, hỗn dịch	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	250		
670	Biệt dược gốc	Nepafenac	0,1% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100		
671	Nhóm 2	Sắt hydroxide polymaltose complex	50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2,100		
672	Nhóm 1	Nhôm oxid hydrat hóa; Magnesi hydroxyd; Nhôm Phosphat hydrat hóa; Gôm Guar	500mg;500mg; 300mg; 200mg	Hỗn dịch uống	Gói	Gói	12,000		
673	Nhóm 2	Nicergolin	10mg	Uống	Viên	Viên	12,500		
674	Nhóm 1	Nifedipine	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5,000		
675	Nhóm 4	Nifedipine	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	9,300		
676	Nhóm 2	Nifedipine	20mg	Uống	Viên	Viên	24,000		
677	Nhóm 4	Nimodipine	30mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2,000		
678	Nhóm 5	Nitrofurantoin	100mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
679	Nhóm 2	Nitroglycerin	0,3mg	Uống	Ngậm dưới lưỡi	Viên nén đặt dưới lưỡi	500		
680	Nhóm 4	Nizatidin	15mg/1ml; 10ml	Uống	Ống	Ống	200		
681	Nhóm 4	Nước Oxy Già	3%	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	400		
682	Biệt dược gốc	Ofloxacin	0,3%/3,5g	Tra mắt	Gel tra mắt	Tube	20		
683	Biệt dược gốc	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	100		
684	Nhóm 2	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
685	Nhóm 4	Olanzapine	10mg	Uống	Viên	Viên	600		
686	Nhóm 1	Olmesartan medoxomil	20mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
687	Nhóm 4	Olopatadine	5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500		
688	Nhóm 1	Omega-3 mairne triglycerides;Eicosapentaenoic acid ; Docosahexaenoic acid (Dầu cá ngừ tự nhiên)	1g	Uống	Viên	Viên	1,000		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
689	Nhóm 4	Omeprazol	40mg	Uống	Viên nang	Viên	6,700		
690	Nhóm 4	Omeprazol	40mg	Tiêm	Bột đông khô	Lọ	200		
691	Nhóm 4	Omeprazol +Natri bicarbonat	40mg + 1100mg	Uống	Viên nang	Viên	250		
692	Nhóm 5	Omeprazol +Natri bicarbonat	(40 mg; 1.680 mg/gói) x 2,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000		
693	Nhóm 4	Ondansetron	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	400		
694	Nhóm 4	Otilonium	40mg	Uống	Viên	Viên	500		
695	Biệt dược gốc	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
696	Nhóm 4	Oxetacain + Nhôm hydroxid + Magnesi hydroxid	(20mg + 612mg + 195mg) x 10g	Uống	Gói	Gói	100		
697	Nhóm 1	Pancreatin (tương đương Amylase + Lipase + Protease)	5mg	Uống	Viên nang	Viên	2,500		
698	Nhóm 1	Pantoprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	500		
699	Nhóm 5	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1,000		
700	Nhóm 4	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	500		
701	Nhóm 1	Paracetamol	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	5,300		
702	Nhóm 5	Paracetamol	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	5,000		
703	Nhóm 3	Paracetamol	150 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	1,000		
704	Nhóm 3	Paracetamol	250 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	1,000		
705	Nhóm 2	Paracetamol	325mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
706	Nhóm 1	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	13,000		
707	Nhóm 3	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	3,200		
708	Nhóm 5	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	43,000		
709	Nhóm 2	Paracetamol	650mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
710	Nhóm 4	Paracetamol	650mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Lọ	10,000		
711	Nhóm 5	Paracetamol + Caffein	500mg + 65mg	Uống	Viên	Viên	8,100		
712	Nhóm 1	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	Viên	5,000		
713	Nhóm 4	Paracetamol + codein phosphat	(500+15)mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
714	Nhóm 4	Paracetamol + Ibuprofen	325mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
715	Nhóm 4	Paracetamol + Phenylephrine HCl	500mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
716	Biệt dược gốc	Paracetamol + Tramadol	37,5mg+325mg	Uống	Viên	Viên	6,000		
717	Nhóm 1	Paracetamol + Tramadol	325 mg + 37,5mg	Uống	Viên sủi	Viên	5,000		
718	Nhóm 2	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	100		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
719	Nhóm 1	Paracetamol, caffein	500mg + 50mg	Uống	Viên sủi	Viên	12,000		
720	Nhóm 4	Paracetamol+ Chlorpheniramine maleat + Phenylephrine HCL	500mg + 10mg + 2mg	Uống	Viên	Viên	17,000		
721	Nhóm 1	Paroxetin	20mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
722	Nhóm 1	Pelethrocin	500mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
723	Biệt dược gốc	Peptide	215,2 mg/ml, 10ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Ống	6,000		
724	Biệt dược gốc	Peptide	215,2 mg/ml, 5ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Ống	1,000		
725	Nhóm 1	Perindopril + Indapamide + Amlodipine	5mg; 1,25mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
726	Biệt dược gốc	Perindopril arginine	5mg	Uống	Viên	Viên	1,200		
727	Nhóm 1	Perindopril arginine + Amlodipin	5mg/5mg	Uống	Viên	Viên	2,900		
728	Nhóm 1	Perindopril Arginine + Indapamide	5 mg +1.25mg	Uống	Viên	Viên	300		
729	Nhóm 2	Phospholipid đậu nành	300mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000		
730	Nhóm 5	Phức hợp sắt hydroxid với sucrose	100mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	700		
731	Nhóm 4	Phytomenadione	20 mg/1ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	50		
732	Nhóm 4	Piracetam	800mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch pha uống	Ống	4,000		
733	Nhóm 4	Piracetam	800 mg/10ml	Uống	Dung Dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	800		
734	Nhóm 5	Piracetam	1200mg/6ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20,000		
735	Nhóm 4	Piracetam	1200 mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2,000		
736	Nhóm 4	Piracetam	1200mg/5ml, ống 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1,000		
737	Nhóm 4	Piracetam	12g/60ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Chai	800		
738	Nhóm 4	Piracetam	4g/10ml	Uống	Dung dịch tiêm truyền	Ống	500		
739	Nhóm 4	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	5,500		
740	Nhóm 4	Piracetam	1200mg/ gói 2g	Uống	Gói	Gói	50		
741	Nhóm 4	Piracetam	333,3mg/ml	Uống	Gói	Gói	10,000		
742	Nhóm 4	Piracetam	1200mg/5ml	Uống	Ống	Ống	200		
743	Nhóm 2	Piracetam	2400mg/ 4g	Uống	Gói	Gói	2,000		
744	Nhóm 4	Piracetam	1000mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ống	2,000		
745	Nhóm 1	Piroxicam	20mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
746	Nhóm 4	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin calcium)	4mg	Uống	Viên	Viên	3,000		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
747	Nhóm 1	Polyethylene glycol +propylen glycol	0,4% + 0,3%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	20		
748	Nhóm 4	POVIDINE	5%; 20ml	Dùng ngoài	Dùng ngoài	lọ	10,000		
749	Nhóm 1	Povidon iod	1% kl/tt	Súc họng và miệng	Chai	Chai	200		
750	Nhóm 1	Povidon Iodin	0,45% kl/tt, chai 50ml	Thuốc xịt họng	Xịt họng	Chai	200		
751	Nhóm 1	Povidon Iodin	10%w/v 125ml	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Lọ	160		
752	Nhóm 1	Povidon Iodin	30ml	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Lọ	500		
753	Nhóm 4	Povidone iodine	90ml	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	1,100		
754	Nhóm 2	Pralidoxime chloride	500mg	Tiêm	Tiêm	Ống	100		
755	Biệt dược gốc	Pramipexol	0,25 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	300		
756	Nhóm 1	Prasugrel (dưới dạng prasugrel hydroclorid)	200mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
757	Nhóm 4	Prednisolone Acetat	5mg	Uống	Viên	Viên	6,300		
758	Biệt dược gốc	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	Viên	2,600		
759	Nhóm 1	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	Viên	2,000		
760	Nhóm 1	Pregabalin	100mg	Uống	Viên nang	Viên	2,000		
761	Nhóm 4	Pregabalin	20mg/1ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	250		
762	Nhóm 4	Pregabalin	75mg	Uống	Viên	Viên	20,000		
763	Nhóm 1	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên nang cứng	500		
764	Nhóm 1	Pregabalin	150mg	Uống	Viên nang	Viên	2,000		
765	Nhóm 4	Propranolol	40mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
766	Nhóm 1	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
767	Biệt dược gốc	Pulmicort Respules	1mg/2ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	300		
768	Nhóm 1	Rabeprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3,500		
769	Nhóm 2	Rabeprazol	20 mg	Uống	Viên nang	Viên	9,800		
770	Nhóm 5	Rabeprazol	20mg	Uống	Thuốc tiêm	Lọ	300		
771	Nhóm 5	Rabeprazol	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1,000		
772	Nhóm 2	Rabeprazol natri (dưới dạng hạt bao tan trong ruột) 20mg	20mg	Uống	Viên tan ở ruột	Viên	500		
773	Nhóm 1	Rabeprazole sodium (dưới dạng Rabeprazole sodium hydrate)	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5,000		
774	Biệt dược gốc	Rapeprazole	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1,000		
775	Nhóm 1	Rebamipide	100mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
776	Nhóm 3	Rebamipide	100mg	Uống	Viên	Viên	600		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
777	Nhóm 5	Recombinant Human Erythropoietin	4000ui	Tiêm	Dung dịch đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	2,000		
778	Nhóm 2	Recombinant Human Erythropoietin alfa	4000IU/0,4ml	Tiêm	Dung dịch đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	800		
779	Nhóm 4	Recombinant Human Erythropoietin alfa	4000UI	Tiêm dưới da/ Tiêm tĩnh mạch	Tiêm	Lọ	5,300		
780	Nhóm 4	Rifamycin	200.000UI/10ml	Nhỏ tai	Nhỏ tai	Lọ	250		
781	Nhóm 5	Rifaximin	550mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
782	Nhóm 1	Risperidon	1mg	Uống	Viên	Viên	100		
783	Nhóm 1	Risperidon	2mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
784	Biệt dược gốc	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	Viên	500		
785	Biệt dược gốc	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	Viên	200		
786	Biệt dược gốc	Rivaroxaban	20 mg	Uống	Viên	Uống	500		
787	Nhóm 5	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
788	Nhóm 4	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
789	Nhóm 2	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	Viên	500		
790	Nhóm 1	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	Viên	6,000		
791	Nhóm 1	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	Viên	6,000		
792	Nhóm 4	Rivastigmin (tương đương Rivastigmin tartrat 2,4mg)	1,5mg	Uống	Viên nang	Viên	1,000		
793	Nhóm 4	Rivastigmin (tương đương Rivastigmin tartrat 4,8mg)	3mg	Uống	Viên nang	Viên	1,000		
794	Biệt dược gốc	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	6,000		
795	Biệt dược gốc	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
796	Nhóm 1	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	100		
797	Nhóm 2	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 10 mg	10mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
798	Nhóm 1	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 20mg	20mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
799	Nhóm 1	Rosuvastatin +Ezetimibe	10mg+ 10mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
800	Nhóm 1	Rosuvastatin +Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
801	Nhóm 4	Rotundin	60mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
802	nhóm 1	Rupatadin	10mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
803	Biệt dược gốc	Rupatadin	10mg	Uống	Viên	Viên nén	5,000		
804	Nhóm 1	Saccharomyces boulardii	2,5 x 10 mũ 9 tế bào/250mg	Uống	Viên nang	Viên	10,000		
805	Nhóm 2	Sacubitril + Valsartan	97,2mg và 102,8mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 226,206mg)	Uống	Viên	Viên	2,000		
806	Nhóm 2	Sacubitril + Valsartan	100mg	Uống	Viên	Viên	2,000		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
807	Nhóm 2	Sacubitril + Valsartan	50mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
808	Nhóm 4	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	2.5mg/2.5ml	Hít qua máy khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	1,500		
809	Biệt dược gốc	Salbutamol sulfate	100mcg 200Dose	Hít	Dạng hít định liều/phun mù định liều	Lọ	1,200		
810	Nhóm 5	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) + Fluticasone propionate	25mcg/liều+125 mcg/liều	Hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp 1 ống 120 liều	600		
811	Nhóm 5	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) + Fluticasone propionate	25mcg/liều+250 mcg/liều	Hít	Dạng xịt phun mù (Thuốc hít định liều/ phun mù định liều)	Hộp 1 ống 120 liều	1,000		
812	Biệt dược gốc	Salmeterol + fluticason propionat	50/250mcg 60's	Hít	Dạng hít định liều/phun mù định liều	Hộp	100		
813	Nhóm 2	Salmeterol xinafoate 5,808mg, Fluticason propionat 20mg (tương đương 120 liều hít x 25mcg salmeterol + 125mcg fluticason propionat)	(25mcg + 125mcg)/ liều x 120 liều	Hít	Dạng hít định liều/phun mù định liều	Bình xịt	100		
814	nhóm 2	Salmeterol xinafoate 5,808mg; Fluticasone propionate 40mg; (tương đương 120 liều hít x 25mcg salmeterol + 250mcg fluticason propionat)	25mcg + 250mcg	Hộp 1 bình 120 liều	Dạng hít định liều/phun mù định liều	Thuốc hít	100		
815	Nhóm 4	Saponin toàn phần chiết xuất từ lá Tam thất	100mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
816	Nhóm 4	Sắt (dưới Dạng Sắt (iii) Hydroxyd Polymaltose)	50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	1,000		
817	Nhóm 4	Sắt (dưới dạng Sắt III hydroxyd polymaltose)	50 mg/ml; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Uống	200		
818	Nhóm 4	Sắt (III) hydroxid Polymaltose complex tương đương Sắt (III) 50 mg	50 mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Gói	3,000		
819	Nhóm 1	Sắt (III)(dưới dạng sắt protein succinylat)	40mg(800mg)	Uống	Lọ	Lọ	50		
820	Nhóm 4	Sắt fumarat; Acid folic; Cyanocobalamin; Lysin hydrochlorid	30,5mg ; 0,2mg ; 0,1% 1mg ; 200mg	Uống	Viên nang	Viên	2,500		
821	Nhóm 4	Sắt fumarat; Acid folic; Vitamin C; Vitamin B12; Vitamin B6; Đồng sulfat	60mg; 1,5mg; 30mg; 5,2mcg; 3,8 mg; 4mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
822	Nhóm 2	Sắt III hydroxyd dạng phức hợp với polymaltose; Acid folic	100mg + 0,35mg	Uống	Viên	Viên	500		
823	Nhóm 5	Sắt sucrose	100mg	Tiêm	Tiêm	Ống	200		
824	Nhóm 4	Sắt(dưới dạng sắt(III)hydroxid polymaltose complex 34%) + Acid folic	100mg + 350mcg	Uống	Viên nén nhai	Viên nén nhai	100		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
825	Nhóm 4	Selen (dưới dạng men khô); Crom (dưới dạng men khô); Acid ascorbic	25mcg;50mcg;50 mg	Uống	Viên nang	Viên	15,000		
826	Nhóm 1	Sevelamer carbonate	800mg	Uống	Viên	Viên	100		
827	Nhóm 4	Silymarin	70 mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000		
828	Nhóm 4	Silymarin	117mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
829	Nhóm 1	Silymarin	140mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000		
830	Nhóm 5	Silymarin	140mg	Uống	Viên nang	Viên	500		
831	Nhóm 4	Silymarin	167mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
832	Nhóm 4	Silymarin	400mg	Uống	Viên	Viên	20,000		
833	Nhóm 4	Silymarin	155,55mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
834	Nhóm 1	Silymarin	90mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
835	Nhóm 4	Silymarin	200mg	Uống	Viên	Viên	200		
836	Nhóm 4	Silymarin	140mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
837	Nhóm 1	Simethicon 40mg/ml	40mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Lọ	100		
838	Nhóm 1	Simethicone	40mg	Uống	Viên nang	Viên	1,200		
839	Nhóm 2	Simethicone +Alverine citrate	300mg; 60mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000		
840	Nhóm 1	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên	Uống	1,000		
841	Nhóm 1	Sitagliptin	50mg	Uống	Viên	Uống	1,000		
842	Nhóm 3	Sitagliptin + Metformin HCl	100mg + 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2,000		
843	Nhóm 1	Sitagliptin + Metformin Hydrochloride	50mg/500mg	Uống	Viên	Viên	365		
844	Nhóm 1	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	100		
845	Nhóm 2	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	500		
846	Nhóm 4	Sorbitol, Natri citrat	(5g; 0,72g)/ 10g	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tube	500		
847	N2-N3	Spiramycin + metronidazol	750000IU + 125mg	Uống	Viên	Viên	100		
848	Nhóm 1	Spironolacton	25mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
849	Nhóm 1	Spironolacton	50mg	Uống	Viên	Viên	9,000		
850	Nhóm 4	Spironolacton	50mg	Uống	Viên	Viên	4,400		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
851	Biệt dược gốc	Standardized OM-85 lyophilisate corressponding to 40mg; Lyophilised bacterial lysate of Heamophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumonia et ssp. ozaenae, staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes et sanguinis (viridans) Moraxella (branhamella/Neisseria) catarrhalis 7mg	40mg; 7mg	Uống	Viên nang	Viên	8,000		
852	Nhóm 5	Succinic acid+ Nicotinamide+ Inosine+ Riboflavin sodium phosphate	1g+0,1g+0,2g+ 0,02g/10ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Ống	Ống	2,000		
853	Nhóm 4	Sucrafat	1000mg/5ml	Uống	Gói	Gói	2,000		
854	Nhóm 5	Sucrafat	1g/10ml; 200ml	Uống	Lọ	Lọ	100		
855	Nhóm 5	Sucrafil Suspension	1g/10ml; 200ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Lọ	300		
856	Nhóm 1	Sucralfat	1g/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	100		
857	Nhóm 4	Sucralfat	1000mg, gói 2g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Gói	500		
858	Biệt dược gốc	Sugammadex	100mg/ml	Tiêm	Tiêm	Ống	60		
859	Nhóm 4	Sugammadex	100mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	80		
860	Nhóm 1	Sugammadex	100mg/ml	Tiêm	Tiêm	Lọ	20		
861	Nhóm 5	Sulfadiazin bạc	20g	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Tube	200		
862	Nhóm 2	Sulpirid	50mg	Uống	Viên nang	Viên	17,000		
863	Nhóm 2	Sultamicillin	750mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
864	Nhóm 5	Tacrolimus	0.03%	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Tube	10		
865	Nhóm 2	Tam thất	750mg	Uống	Viên	Viên	500		
866	Biệt dược gốc	Tamoxifen	20mg	Uống	Viên	Viên	500		
867	Nhóm 1	Tamsulosin	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	4,500		
868	Nhóm 2	Tần dày lá, Núc nác, Cineol, Húng chanh 45g; núc nác 11,25g; cineol 0,08g	200mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	200		
869	Biệt dược gốc	Telmisartan	40 mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
870	Nhóm 1	Telmisartan	20mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
871	Nhóm 1	Telmisartan	80mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
872	Nhóm 2	Telmisartan + Hydrocholorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20,000		
873	Nhóm 2	Telmisartan + Hydrocholorothiazid	80mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên	200		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
874	Nhóm 2	Telmisartan + Hydrocholorothiazid	80mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	100		
875	Nhóm 1	Telmisartan + hydroclorothiazid	40 mg + 12,5 mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
876	Biệt dược gốc	Telmisartan 40mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg	40mg/5mg	Uống	Viên	Viên nén	500		
877	Nhóm 2	Tenofovir	300mg	Uống	Viên	Viên	1,700		
878	Nhóm 4	Tenofovir alafenamid	25mg	Uống	Viên	Viên	1,800		
879	Nhóm 2	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate 28 mg)	25mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	2,000		
880	Biệt dược gốc	Tenofovir Alafenamide Fumarate	25mg	Uống	Viên	Viên	800		
881	Nhóm 3	Tenofovir Disoprosil Fumarat	300mg	Uống	Viên	Viên	9,400		
882	Nhóm 1	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên nén bao phim	5,500		
883	Nhóm 1	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên	Viên	100		
884	Nhóm 4	Teprenone 50mg	50mg	Uống	Viên nang	Viên	500		
885	Nhóm 4	Terlipressin	1mg	Tiêm	Tiêm	Lọ	100		
886	Nhóm 1	Terlipressin acetate	1mg/5ml	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	50		
887	Nhóm 4	Terpin + Codein	100mg + 15mg	Uống	Viên nang	Viên	2,000		
888	Nhóm 4	Tetracyclin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	12,000		
889	Nhóm 1	Than hoạt tính + Simethicon	140mg + 45mg	Uống	Viên nang cứng	Viên nang cứng	12,000		
890	Nhóm 1	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	2,900		
891	Nhóm 5	Thiamin Hcl +pyridoxin Hcl +nicotinamid +riboflavin +calci Pantothenat +cyanocobalamin 0,1% +cao Carduus Marianus	200 mg, 8mg, 8mg, 24mg, 8mg, 16mg, 2,4 mcg	Uống	Viên nang	Viên	900		
892	Nhóm 5	Thiamin nitrat, Riboflavin, Nicotinamid, Pyridoxin hydroclorid, Calci pantothenat	15mg 15mg 50mg 10mg 25mg	Uống	Viên	Viên	100		
893	Nhóm 4	Thiamine hydrochloride , Pyridoxin hydrochloride	250mg +35mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
894	Nhóm 4	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên nang	Viên	1,000		
895	Nhóm 4	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên	Viên	6,500		
896	Nhóm 4	Thymomodulin	80mg	Uống	Viên nang	Viên	5,000		
897	Nhóm 2	Thymomodulin	80mg	Uống	Viên	Viên	100		
898	Nhóm 4	Thymomodulin	60mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ống	500		
899	Biệt dược gốc	Ticagrelor	60mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
900	Biệt dược gốc	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	Viên	13,000		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
901	Nhóm 1	Timolol	0.50%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	100		
902	Nhóm 2	Tinidazol	500mg	Uống	Viên	Viên	3,500		
903	Biệt dược gốc	Tiotropium	0,0025mg/nhát xịt	Hít	Bình xịt dạng hít	Bình xịt dạng hít	10		
904	Biệt dược gốc	Tobramycin	5ml	Thuốc nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	500		
905	Biệt dược gốc	Tobramycin + dexamethason	5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	1,000		
906	Nhóm 4	Tobramycin; Dexamethason	0,3%; 0,1% (kl/tt) - Lọ 7ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	100		
907	Biệt dược gốc	Tofisopam	50mg	Uống	Viên	Viên	5,000		
908	Nhóm 2	Tolperison HCl	50mg	Uống	Viên	Viên	500		
909	Nhóm 1	Tolperison HCl	150mg	Uống	Viên	Viên	500		
910	Nhóm 2	Tolvaptan	15mg	Uống	Viên	Viên	400		
911	Biệt dược ngốc	Topiramat	25mg	Uống	Viên	Viên	1,600		
912	Nhóm 4	Torsemid	5 mg	Uống	Viên	Viên	12,000		
913	Biệt dược gốc	Tranexamic acid	250mg	Uống	Viên nang	Viên	3,500		
914	Nhóm 1	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
915	Biệt dược gốc	Travoprost	0.004%-2.5ml	Nhỏ mắt	Dugn dịch nhỏ mắt	Lọ	100		
916	Nhóm 4	Triamcinolon acetonid	0,1g	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Gói	300		
917	Nhóm 4	Trihexyphenidyl	2mg	Uống	Viên	Viên	200		
918	Biệt dược gốc	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	Viên	1,900		
919	Nhóm 3	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	Viên	10,000		
920	Nhóm 4	Trimebutin maleat + Dehydrocholic acid + Pancreatin +Bromelain +Simethicon	100mg + 25mg + 150mg + 300mg + 50mg	Uống	Viên nang	Viên	1,700		
921	Biệt dược gốc	Trimetazidin dihydrochloride	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10,000		
922	Nhóm 2	Trimetazidin dihydrochloride	35 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1,600		
923	Nhóm 3	Trimetazidin dihydrochloride	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1,000		
924	Nhóm 1	Trolamin	6,7mg/g- 93g	Dùng ngoài	Nhũ tương bôi da	Ống	100		
925	Nhóm 1	Tyrothricin + Benzakonium+Benzocain	0.5mg+1mg+1.5 mg	Ngậm	Viên	Viên	15,000		
926	Nhóm 4	Ubidecarenon (Coenzym Q10)	50mg	Uống	Viên	Viên	12,000		
927	Nhóm 4	Ubidecarenone	30mg	Uống	Viên nang	Viên	9,000		
928	Nhóm 5	Ubidecarenone (Coenzym Q10)	100mg	Uống	Viên nang	Viên	5,000		
929	Nhóm 4	Ursodeoxycholic Acid	150mg	Uống	Viên nang	Viên	4,000		
930	Nhóm 2	Ursodeoxycholic acid	200mg	Uống	Viên	Viên	500		
931	Nhóm 1	Ursodeoxycholic acid	250mg	Uống	Viên nang	Viên	500		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
932	Nhóm 2	Ursodeoxycholic acid	250mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000		
933	Nhóm 4	Ursodeoxycholic acid	250mg/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ống	500		
934	Nhóm 4	Ursodeoxycholic acid	50mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ống	500		
935	Nhóm 4	Ursodeoxycholic acid + Vitamin B1 + Vitamin B2	50mg + 10mg + 5mg	Uống	Viên nang	Viên	500		
936	Biệt dược gốc	Valproat natri + valproic acid	333,00mg; 145,00mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1,000		
937	Nhóm 1	Valproate sodium	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1,700		
938	Biệt dược gốc	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
939	Nhóm 3	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
940	Nhóm 1	Valsartan	160mg	Uống	Viên	Viên	2,000		
941	Biệt dược gốc	Valsartan + Amlodipin	80 mg + 5 mg	Uống	Viên	Viên	7,000		
942	Nhóm 4	Valsartan; Hydrochlorothiazid	80mg 12,5mg	Uống	Viên	Viên	11,000		
943	Nhóm 4	Vancomycin	500mg	Tiêm	Bột đông khô	Lọ	500		
944	Biệt dược gốc/1	venlafaxin	75mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
945	Nhóm 1	Vi khuân bât hoạt Lactobacillus LB (Lactobacillus fermentum và Lactobacillus delbrueckii); Môi trường nuôi cấy lên men trung tính	10 tỷ; 160mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3,000		
946	Biệt dược gốc	Vildagliptin	200mg	Uống	Viên	Viên	3,000		
947	Nhóm 1	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	Uống	1,000		
948	Biệt dược gốc	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg+1000mg	Uống	Viên	Viên	4,000		
949	Biệt dược gốc	Vildagliptin; Metformin hydrochloride	50mg+850mg	Uống	Viên	Viên	4,000		
950	Nhóm 4	Vincamin + Rutin	20mg+40mg	Uống	Viên	Viên	150		
951	Biệt dược gốc	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	Viên	500		
952	Biệt dược gốc	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
953	Nhóm 1	Vipocetin	10mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
954	Nhóm 1	Vipocetin	5mg	Uống	Viên	Viên	1,000		
955	Nhóm 4	Vitamin A	5000UI	Uống	Viên nang	Viên	1,500		
956	Nhóm 4	Vitamin A (Retinol palmitat) 500IU; Vitamin D3 (Cholecalciferol) 100IU; Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 2,5mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 2mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 8mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 2mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 5,2 µg (mcg); Sắt (II) sulfat 15mg; Calci glycerophosphat 8mg; Magnesi gluconat 5mg; Lysin HCl 30mg	500IU; 100IU; 2,5mg; 2mg; 8mg; 2mg; 5,2 µg (mcg); 15mg; 8mg; 5mg; 30mg	Uống	Viên nang	Viên	2,000		

STT	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch 12 tháng	Đơn giá	Thành tiền
957	Nhóm 4	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Vitamin C + Vitamin PP + Acid folic + Calci pantothenat + Calci lactate + Đồng sulfat + Sắt fumarat + Kali iod	1250 IU+ 250 IU+ 5mg+ 2mg+ 2mg+ 3mcg+ 50mg+ 18mg+ 200mcg+ 5mg+ 147,3mg+ 1,02mg+ 60,68mg+ 23,5mcg	Uống	Viên nang mềm	Viên	3,000		
958	Nhóm 5	Vitamin A 3000 đơn vị USP; Vitamin D 400 đơn vị USP; vitamin C 100mg; Vitamin B1 10mg; Vitamin B2 2,5mg; Vitamin B6 15mg; Vitamin B12 4mcg; Niacinamide 20mg; Calcium Pantothenate 7,5mg; Acid Folic 1mg; Ferrous Fumarate 90mg; Calcium lactate pentahydrate 250mg, đồng sulfate 100mcg, Kali Iodile 100mcg	3000 đơn vị USP; 400 đơn vị USP; 100mg; 10mg; 2,5mg; 15mg; 4mcg; 20mg; 7,5mg; 1mg; 90mg; 250mg; 100mcg; 100mcg	Uống	Viên	Viên	1,000		
959	Nhóm 4	Vitamin A+D3+ B1+ B2 + B6+B3+ B12 + Lysin hydrochlorid+ Calci (dưới dạng Calci glycerophosphat) +Sắt+Magnesi	1000IU, 270IU, 2mg, 2mg, 2mg, 8mg, 3mcg, 30mg, 20mg, 1,5mg, 1mg	Uống	Viên nang	Viên	20,000		
960	Nhóm 4	Vitamin A+Vitamin D3+Vitamin C+Vitamin E+Vitamin B1+Vitamin B2+VitaminB5+Vitamin B6+Vitamin B9+Vitamin PP	3333,3IU+299,5IU+ 60,5mg+15,5mg+ 1,8mg+ 1,5mg+ 9,9mg+ 2,5mg+ 0,0999mg+16,8 mg	Uống	Viên nang	Viên	9,300		
961	Nhóm 3	Vitamin B1+B6+B12	100mg+ 200mg+ 200mg	Uống	Viên	Viên	6,700		
962	Nhóm 5	Vitamin B1+B6+B12	250mg + 250mg+	Uống	Viên	Viên	600		
963	Nhóm 2	Vitamin B6+ Magnesi	470 mg + 5 mg	Uống	Viên	Viên	16,000		
964	Nhóm 4	Vitamin C	100mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	400		
965	Nhóm 2	Vitamin C	1g	Uống	Viên sủi	Viên	3,000		
966	Nhóm 4	Vitamin C + Rutin	100mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	1,300		
967	nhóm 4	VITAMIN C + VITAMIN B-Complex	500mg; 50mg; 20mg; 50mg; 5mg; 5mcg	Uống	Viên	Viên	2,700		
968	Nhóm 4	Vitamin E	400ui	Uống	Viên nang	Viên	1,000		
969	Nhóm 2	Vitamin E,Vitamin C, Beta caroten, Kẽm oxid, Đồng oxid, Selen, Mangan sulfat	200 I.U + 250mg + 10mg + 9,337mg + 1,252mg + 15µg + 4,613mg	Uống	Viên nang	Viên	6,200		
970	Nhóm 4	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	500		
971	Nhóm 4	Xylometazolin	1mg/ml	Xịt mũi	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	300		
972	Biệt dược gốc	Zofenopril	30mg	Uống	Viên	Viên	500		
973	Nhóm 1	Zoledronic acid (dưới dạng Zoledronic acid monohydrate)	4 mg/5 ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	500		
974	Nhóm 2	Zoledronic acid (dưới dạng Zoledronic acid monohydrate)	5mg/100ml	Thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai	150		
Tổng Cộng : 974 khoản									